TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2025/DS-ST
Ngày: 26/3/2025
"V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Lắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Phước Công;

2. Ông Võ Thanh Nhàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Khiêm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1117/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2025/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2025/QĐST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Phú Q, sinh năm 1990; địa chỉ: tổ A, ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 25/9/2024; có mặt.

Bị đơn: Bà Phạm Thị Cúc E, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Minh T1, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị T cho rằng*, do chỗ quen biết trong mối quan hệ làm ăn với nhau nên ngày 18/4/2024, ông Q có chuyển khoản qua số tài khoản 07010223394, mở tại ngân hàng S, chủ tài khoản Phạm Thị Cúc E số tiền 700.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, mục đích vay để làm ăn tạo thu nhập chăm lo cho gia đình. Đến ngày 20/4/2024, bà Cúc E có trả cho ông Q số tiền 150.000.000 đồng, còn lại số tiền 550.000.000 đồng hai bên làm hợp đồng cho vay tiền do ông Q chuẩn bị nội dung, thời hạn vay từ ngày 20/4/2024 đến ngày 20/5/2024. Đến hạn trả nợ ông Q nhiều lần yêu cầu bà C Em trả lại tiền nợ gốc cho ông Q nhưng bà Cúc E không trả tiền gốc và lãi cho ông Q như đã thỏa thuận.

Giữa bà Phạm Thị Cúc E và ông Trần Minh T1 là vợ chồng, hiện hôn nhân còn tồn tại, còn chung sống, việc bà E vay tiền của ông Q là để làm ăn tạo thu nhập chăm lo cho gia đình. Do đó, ông Q yêu cầu bà Phạm Thị Cúc E cùng ông Trần Minh T1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Q số tiền 550.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 20/5/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án.

Đến ngày 03/12/2024, ông Q có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà Phạm Thị Cúc E và ông Trần Minh T1 có nghĩa vụ trả thêm số tiền vay 650.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 22/5/2025 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm; yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị Cúc E với ông Tiêu Thanh G theo hợp đồng đặt cọc ngày 09/9/2024 đối với quyền sử dụng đất diện tích 3.258m^2, thuộc thửa 410, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03490 do Sở T2 cấp ngày 18/8/2020 cho bà Phạm Thị Cúc E. Đồng thời, yêu cầu xử lý hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên vô hiệu.

Tuy nhiên, trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn yêu cầu rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với đơn khởi kiện ngày 03/12/2024, chỉ yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với số tiền vay 550.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 20/5/2024 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: Tờ tự khai của ông Trần Phú Q (bản chính); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa CK334131 do ông Trần Minh T1 đứng tên người sử dụng (bản photo); Hợp đồng cho vay tiền ngày 20/4/2024 (bản photo đã đối chiếu).

- Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Thị Cúc E cho rằng, bà Cúc E xác nhận có vay tiền của ông Q nhiều lần từ khoảng năm 2021, gần nhất là ngày 18/4/2024. Vào ngày 18/4/2024, ông Q có chuyển cho bà Cúc E số tiền 700.000.000 đồng, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng, ông T1 không biết khoản vay của ông Q. Đến ngày 19/4/2024, bà Cúc E đáo hạn Ngân

hàng và giao trả trực tiếp cho ông Q. Đến ngày 22/4/2024, ông Q có chuyển khản cho bà Cúc E mượn thêm số tiền 529.999.999 đồng và đã thanh toán cho ông Q vào ngày 23/4/2024. Việc vay tiền các bên thực hiện bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng, lãi suất 4.000.000 đồng/ngày/1.000.000.000 đồng. Việc bà Cúc E giao trả số tiền đã vay của ông Q không làm biên nhận, người ngoài không biết.

Đối hợp đồng cho vay tiền (không có tài sản bảo đảm) ngày 20/4/2024 do ông Q cung cấp cho Tòa án, bà Cúc E xác nhận là chữ ký và chữ viết "Phạm Thị Cúc E" là do bà Cúc E ký tên và ghi họ và tên. Tuy nhiên, bà Cúc E xác định khi ký thì không có nội dung thể hiện như hợp đồng cho vay tiền. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Cúc E không đồng ý.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp cho Tòa án bao gồm: Giấy nhận nợ ngày 19/4/2024 và 23/4/2024, sao kê chi tiết giao dịch ngày 29/10/2024 và sổ phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn ngày 28/10/2024.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh T1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử; xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt theo Điều 277 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, từ khi thụ lý vụ án cho đến khi phiên tòa được mở, ông T1 vắng mặt theo Điều 277 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự, Điều 217 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phú Q, buộc bà Phạm Thị Cúc E có nghĩa vụ trả cho ông Q số tiền vay 550.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 20/5/2024 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Q yêu cầu ông Trần Minh T1 có nghĩa vụ liên đới với bà Phạm Thị Cúc E trả số tiền 550.000.000 đồng và lãi suất và yêu cầu bà Phạm Thị Cúc E và ông Trần Minh T1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay

650.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 22/5/2025 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm; yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị Cúc E với ông Tiêu Thanh G theo hợp đồng đặt cọc ngày 09/9/2024 đối với quyền sử dụng đất diện tích 3.258m^2, thuộc thửa 410, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03490 do Sở T2 cấp ngày 18/8/2020 cho bà Phạm Thị Cúc E và yêu cầu xử lý hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên vô hiệu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Ông Trần Phú Q khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Phạm Thị Cúc E, ông Trần Minh T1 trả nợ vay. Bà Phạm Thị Cúc E cùng cư trú trên địa bàn huyện C nên yêu cầu kiện của ông Q thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự*: Trước khi phiên tòa được mở, bà Phạm Thị Cúc E, ông Trần Minh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Cho nên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Cúc E, ông T1 theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Về việc xác lập và thực hiện hợp đồng vay tài sản:

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị T cho rằng, do hệ quen biết nên ngày 18/4/2024, ông Q có cho bà Phạm Thị Cúc E vay số tiền 700.000.000 đồng, không làm biên nhận, mục đích vay tiền để đáo hạn Ngân hàng, lấy vốn kinh doanh, có lời thì dùng trong sinh hoạt gia đình, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, đến ngày 20/4/2024 sẽ trả vốn. Đến hạn trả nợ, bà Cúc E có trả cho ông Q số tiền 150.000.000 đồng, còn lại số tiền 550.000.000 đồng hai bên làm hợp đồng cho vay tiền do ông Q chuẩn bị nội dung, thời hạn vay đến ngày 20/5/2024, bà Cúc E có ký tên và ghi họ tên. Đến hạn trả nợ, ông Q nhiều lần yêu cầu bà C Em trả lại tiền nợ gốc cho ông Q nhưng bà Cúc E không thực hiện như đã thỏa thuận.

Bị đơn bà Phạm Thị Cúc E xác nhận có xác lập việc vay tiền của nguyên đơn về số tiền vay, lãi suất, thời hạn trả nợ. Tuy nhiên, bà đã thanh toán cho nguyên đơn nhưng không làm biên nhận, người ngoài không biết. Khi vay, ông T1 không biết và không ký tên vào hợp đồng vay tiền do ông Q chuẩn bị.

Lời khai của nguyên đơn, bị đơn phù hợp với nội dung hợp đồng cho vay tiền (không có tài sản bảo đảm) ngày 20/4/2024 về số tiền vay, thời hạn vay, chữ

ký của các bên. Việc bà Cúc E xác định đã thanh toán số tiền trên cho ông Q vào ngày 19/4/2024 nhưng không có gì chứng minh, ông Q cũng không thừa nhận.

Vì vậy, có căn cứ xác định, bà Cúc E có vay của ông Q số tiền 700.000.000 đồng, có trả số tiền 150.000.000 đồng, còn lại số tiền 550.000.000 nhưng chưa thanh toán nợ.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ông T1 và bà Cúc E là vợ chồng, mục đích là dùng chung trong sinh hoạt gia đình. Do bà Cúc E vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông Q khởi kiện yêu cầu bà Cúc E, ông T1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ gốc 550.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 20/5/2024 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút lại yêu cầu ông Trần Minh T1 có nghĩa vụ liên đới với bà Phạm Thị Cúc E trả cho ông Q số tiền vay 550.000.000 đồng và lãi suất.

Xét thấy, ông Q và bà Cúc E đều thống nhất số tiền ông Q chuyển khoản cho bà Cúc E vào ngày 18/4/2024 tổng cộng 700.000.000 đồng. Đến ngày 20/4/2024, bà Cúc E trả cho ông Q số tiền 150.000.000 đồng nên còn lại số tiền 550.000.000 đồng thì không thanh toán cho đến nay và thừa nhận có ký tên và ghi họ và tên vào hợp đồng cho vay tiền (không có tài sản bảo đảm) ngày 20/4/2024. Bà Cúc E xác định đã trả số tiền trên cho ông Q vào ngày 19/4/2024 (sau khi đã đáo hạn xong) nhưng không làm giấy tờ, người ngoài không biết, ông Q không thừa nhận đã nhận số tiền bà Cúc E đã trả. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bà Cúc E có nghĩa vụ trả số tiền vay có cơ sở chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông Trần Minh T1 có nghĩa vụ liên đới với bà Phạm Thị Cúc E trả cho ông Q số tiền vay 550.000.000 đồng và lãi suất; yêu cầu bà Phạm Thị Cúc E và ông Trần Minh T1 có nghĩa vụ trả thêm số tiền vay 650.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 22/5/2025 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm; yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị Cúc E với ông Tiêu Thanh G theo hợp đồng đặt cọc ngày 09/9/2024 đối với quyền sử dụng đất diện tích 3.258m^2, thuộc thửa 410, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03490 do Sở T2 cấp ngày 18/8/2020 cho bà Phạm Thị Cúc E và yêu cầu xử lý hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên vô hiệu. Xét thấy, việc nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử đình chỉ các yêu cầu này là phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu tính lãi: Ông Q yêu cầu bà C Em trả lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 20/5/2024 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm. Xét thấy, do bà Cúc E vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Q. Vì vậy,

việc ông Q yêu cầu tính lãi là có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên, các bên xác lập hợp đồng vay tiền nhưng không ghi thỏa thuận lãi suất nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự được hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tiền lãi được tính như sau:

- Từ ngày 20/5/2024 đến ngày 26/3/2025 là: 550.000.000 đồng x (10%/năm) x 310 ngày = 47.361.000 đồng.

Như vậy, tổng nợ gốc và lãi bà Cúc E, ông T1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Q là 597.361.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Cúc E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 27.894.000 đồng.

Ông Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn lại cho ông Q số tiền tạm ứng án phí 28.300.000 đồng mà ông Q đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; *khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;*

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phú Q đối với các yêu cầu:

1.1 Ông Trần Minh T1 có nghĩa vụ liên đới với bà Phạm Thị Cúc E trả cho ông Q số tiền vay 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng và lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 20/5/2024 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm;

1.2 Ông Trần Minh T1, bà Phạm Thị Cúc E có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Q số tiền vay 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu) đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 22/5/2025 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm;

1.3 Yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị Cúc E với ông Tiêu Thanh G theo hợp đồng đặt cọc ngày 09/9/2024 đối với quyền sử dụng đất diện tích 3.258m^2, thuộc thửa 410, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03490 do Sở T2 cấp ngày 18/8/2020 cho bà Phạm Thị Cúc E và xử lý hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên vô hiệu.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phú Q.

Buộc bà Phạm Thị Cúc E có nghĩa vụ trả cho ông Trần Phú Q số tiền 597.361.000 (năm trăm chín mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi mốt nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Phạm Thị Cúc E phải chịu *27.894.000 (hai mươi bảy triệu, tám trăm chín mươi bốn nghìn) đồng* án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Phú Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Trần Phú Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp *13.000.000 (mười ba triệu) đồng* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013294 ngày 04 tháng 10 năm 2024 và số tiền *15.300.000 (mười lăm triệu, ba trăm nghìn)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023758 ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của đương sự vắng mặt được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Lắm